

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 6

MÔN: TIẾNG ANH 4 FAMILY AND FRIENDS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Listen and match.

(Nghe và nối.)

Bài nghe:

1. It's windy today. Peter likes flying a kite.
2. Mary likes snowy weather. She can make a snowman.
3. It's a sunny day. Fred likes going outside with his dog.
4. It's rainy, but Jane doesn't bring an umbrella, so she is getting wet. **Tạm dịch:**

1. Hôm nay trời có gió. Peter thích thả diều.
2. Mary thích thời tiết có tuyết. Cô ấy có thể làm người tuyết.
3. Đó là một ngày nắng. Fred thích đi ra ngoài với chú chó của mình.
4. Trời mưa nhưng Jane không mang theo ô nên cô ấy bị ướt.

Đáp án:

1. Peter	2. Mary	3. Fred	4. Jane
----------	---------	---------	---------

II. Listen and number. There is ONE example.

(Nghe và đánh số. Có MỘT ví dụ.)

Bài nghe:

1.
What's the weather like?
It's hot today.
2.
Hey Sam. It's windy today. Do you want to fly a kite?
That's a good idea.
3.
I have a school trip tomorrow, mom.
Oh great. What will you bring?

A hat, a bottle of water and some chocolates.

Don't forget your umbrella. The weather forecast said it would be rainy tomorrow.

Thanks mom.

4.

Look Anna. It's snowing.

Let's make a snowman.

Great.

5.

What's the weather like, Vicki?

It's raining. Oh no. It is not raining now. It is sunny.

Good. I want to go out right now.

Can I come with you?

Okay.

Tạm dịch:

1.

Thời tiết như thế nào?

Hôm nay trời nóng.

2.

Này Sam. Hôm nay trời có gió. Bạn có muốn thả diều không?

Ý kiến hay đấy.

3.

Ngày mai con có chuyến đi học mẹ ạ.

Ôi tuyệt. Bạn sẽ mang theo những gì?

Một chiếc mũ, một chai nước và một ít sôcôla.

Đừng quên chiếc ô của bạn. Dự báo thời tiết nói ngày mai trời sẽ mưa.

Cảm ơn mẹ.

4.

Nhìn kìa Anna. Tuyết đang rơi.

Chúng ta hãy làm người tuyết đi.

Tuyệt.

5.

Thời tiết thế nào, Vicki?

Trời đang mưa. À không. Bây giờ không mưa nữa rồi. Trời nắng.

Tốt. Tôi muốn đi ra ngoài ngay bây giờ.

Tôi có thể đi cùng bạn không?

Được chứ.

Đáp án:

a - 3	b - 2	c - 4	d - 5	e - 1
-------	-------	-------	-------	-------

III. Listen and write. There is ONE example

Bài nghe:

There is one example.

Girl: Hello, Can I ask you some questions?

Woman: Of course!

Girl: Is this Sunshine Center?

Woman: That's right! Welcome to my center.

Can you see the answer? Now you listen and write the answer.

1.

Girl: What time does your center open?

Woman: It opens at eight o'clock in the morning and closes at ten o'clock in the evening.

2.

Woman: Which class do you like?

Girl: I like playing chess. Can you give me some information about this?

Woman: Why not? Ha-ha

3.

Girl: What is the teacher's name?

Woman: That's Vicky.

Girl: Sorry. Can you spell her name, please?

Woman: Yes. V-I-C-K-Y. Vicky!

Girl: Thank you.

4.

Girl: How many days are there for this class?

Woman: Every Friday and Sunday.

Girl: It's nice.

Woman: Do you need any more information?

Girl: No, thank you so much.

Tạm dịch:

Ví dụ:

Cô gái: Xin chào, tôi có thể hỏi bạn một số câu hỏi được không?

Người phụ nữ: Tất nhiên rồi!

Cô gái: Đây có phải là Sunshine Center không?

Người phụ nữ: Đúng vậy! Chào mừng đến với trung tâm của tôi.

1.

Cô gái: Trung tâm của bạn mở cửa lúc mấy giờ?

Người phụ nữ: Nó mở cửa lúc tám giờ sáng và đóng cửa lúc mười giờ tối.

2.

Người phụ nữ: Bạn thích lớp nào?

Cô gái: Tôi thích chơi cờ. Bạn có thể cho tôi một số thông tin về lớp này được không?

Người phụ nữ: Tại sao không nhỉ? Ha-ha

3.

Cô gái: Tên của giáo viên là gì?

Người phụ nữ: Là Vicky.

Cô gái: Xin lỗi. Bạn có thể đánh vần tên cô ấy được không?

Người phụ nữ: Được chứ. V-I-C-K-Y. Vicky!

Cô gái: Cảm ơn bạn.

4.

Cô gái: Lớp học này mở cửa những ngày nào?

Nữ: Thứ sáu và chủ nhật hàng tuần.

Cô gái: Tuyệt.

Người phụ nữ: Bạn có cần thêm thông tin gì không?

Cô gái: Không, cảm ơn bạn rất nhiều.

Đáp án:

1. 8:00/ eight o'clock	2. play chess	3. Vicky	4. Friday
------------------------	---------------	----------	-----------

IV. Choose the correct answers.

(Chọn đáp án đúng.)

1.

Ở quá khứ đơn, to be tương ứng với chủ ngữ “she” là “was”.

She **was** cute when she was three years old.

=> **Chọn A**

2.

A. cloudy (adj): có mây

B. sunny (adj): có nắng

C. windy (adj): có gió

Wear a sun hat because it's **sunny**.

(Nhớ đội mũ nhé, vì trời nắng đó.)

=> **Chọn B**

3.

Trong câu phủ định với chủ ngữ “they”, ta dùng **don't + V nguyên thể**.

They **don't like** balloons because they pop.

(Họ không thích bóng bay vì chúng nổ.)

=> **Chọn A**

4.

What time is it? - It's seven forty-five.

(Mấy giờ rồi? - 7h45.)

=> **Chọn B**

5.

Go straight: đi thẳng

How do we get to the bus station? - **Go** straight at the traffic lights and turn left.

(Chúng ta đến bến xe buýt bằng cách nào? - Đi thẳng đến chỗ đèn giao thông rồi rẽ trái.)

=> **Chọn B**

V. Rearrange the words to make correct sentences.

(Sắp xếp các từ để tạo thành những câu đúng.)

1. badminton / they / like / playing / ? / Do /

Do they like playing badminton?

(Họ có thích chơi cầu lông không?)

2. can / we / How / ? / to / get / airport / the /

How can we get to the airport?

(Làm sao chúng ta đến được sân bay?)

3. She / at / park/ . / the/ was/ yesterday

She was at the park yesterday.

(Hôm qua cô ấy đã ở công viên.)

4. ten/ at/ goes/ in/ He / to/ the evening./ bed

He goes to bed at ten in the evening.

(Anh ấy đi ngủ lúc 10h tối.)

5. raincoat/ a/ because/ Wear/ rainy./ it's

Wear a raincoat because it's rainy.

(Mặc áo mưa vào nhé, bởi vì trời đang mưa đây.)